

Số: 65 /QĐ-BĐDHĐQT

Bình Định, ngày 19 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2023
của Phòng giao dịch NHCSXH huyện An Lão

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh tại Tờ trình số 769/TTr-NHCSBD ngày 08/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2023 của Phòng giao dịch NHCSXH huyện An Lão theo danh mục đính kèm.

Điều 2. Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện An Lão báo cáo UBND huyện, trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2023 được giao tại Quyết định này theo đúng quy định cho các đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 55/QĐ-BĐDHĐQT ngày 16/5/2023 của Trưởng ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH huyện An Lão, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- TV BĐDHĐQT NHCSXH tỉnh;
- UBND huyện An Lão;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K20.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2023
CỦA NHCSXH HUYỆN AN LÃO**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐDHĐQT ngày tháng 6 năm 2023
của Trưởng BĐDHĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ đã thông báo năm 2023	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2023
1	Hộ nghèo (NĐ 78/2002/NĐ-CP)	125.073	3.500	128.573
2	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (QĐ 62/2004/QĐ-TTg)	20.339	-500	19.839

